

Số: 3856/TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý II năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
 - Mã chứng khoán: TC6
 - Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại: 0203 3862062 Pax: 0203 3863936
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 19/7/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: cocsau.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Tháng 6 - Quý II năm 2019
(Số liệu trước kiểm toán độc lập)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		770.236.261.439	967.983.136.521
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.726.266.676	661.384.716
1	Tiền	111	VI.01	2.726.266.676	661.384.716
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.619.100.000	13.079.400.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.978.900.000)	(30.518.600.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.948.949.183	396.250.942.578
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	122.503.408.015	394.716.859.633
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.691.871	269.920.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.237.715.000	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	959.134.297	1.264.162.945
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV	Hàng tồn kho	140		527.632.284.267	470.400.724.474
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	527.632.284.267	470.400.724.474
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		95.309.661.313	87.590.684.753
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	74.113.375.753	84.590.684.753
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.967.583.450	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	3.228.702.110	3.000.000.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.143.001.046.495	974.371.064.532
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		41.512.481.989	38.287.447.419
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	41.512.481.989	38.287.447.419
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		720.467.527.132	664.392.035.358
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	719.981.299.903	663.817.548.351
	- Nguyên giá	222		3.957.067.861.159	3.596.253.176.327
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.237.086.561.256)	(2.932.435.627.976)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	486.227.229	574.487.007
	- Nguyên giá	228		1.713.305.057	1.712.999.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.227.077.828)	(1.138.512.050)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	5.443.587.812	4.716.484.955
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.443.587.812	4.716.484.955
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		375.577.449.562	266.975.096.800
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	375.577.449.562	266.975.096.800
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.913.237.307.934	1.942.354.201.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.579.079.152.002	1.574.039.702.067
I	Nợ ngắn hạn	310		1.163.800.102.865	1.249.716.945.788
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	461.980.631.878	631.200.704.237
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.535.901	285.535.901
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	24.820.742.425	79.683.428.854
4	Phải trả người lao động	314		52.822.621.517	88.927.710.116
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	113.689.223.616	39.522.760
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	12.417.831.066	16.680.878.331
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	337.994.278.261	397.852.335.766
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	131.884.938.997	16.627.069.808
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.904.299.204	18.419.760.015
14				-	-
II	Nợ dài hạn	330		415.279.049.137	324.322.756.279
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		415.279.049.137	324.322.756.279
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.158.155.932	368.314.498.986
I	Vốn chủ sở hữu	410		334.158.155.932	368.314.498.986
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.156.788.555	41.313.131.609
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.156.788.555	41.313.131.609
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.913.237.307.934	1.942.354.201.053

Cầm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thị Diệp

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
THÁNG 6 QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MI NH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.0 1	831.164.825.252	953.019.973.604	1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		831.164.825.252	953.019.973.604	1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.0 3	804.148.591.857	912.253.235.396	1.581.245.074.464	1.505.121.011.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		27.016.233.395	40.766.738.208	92.196.140.608	90.959.595.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.0 4	322.614.585	310.001.916	638.124.325	581.514.545
7. Chi phí tài chính	22	VII.0 5	10.489.347.446	19.750.291.214	26.750.954.560	35.390.564.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.489.347.446</i>	<i>19.750.291.214</i>	<i>33.290.654.560</i>	<i>30.158.804.673</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.0 8	676.218.018	693.776.072	1.120.491.359	1.364.364.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.0 8	13.721.594.736	14.494.386.982	59.551.245.246	47.554.052.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.451.687.780	6.138.285.856	5.411.573.768	7.232.127.798
11. Thu nhập khác	31	VII.0 6	4.277.191.035	261.881.271	4.652.988.381	1.853.250.306
12. Chi phí khác	32	VII.0 7	476.787.060	218.270.793	1.118.576.455	384.987.532
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.800.403.975	43.610.478	3.534.411.926	1.468.262.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		6.252.091.755	6.181.896.334	8.945.985.694	8.700.390.572
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.1 0	1.250.418.351	1.236.379.266	1.789.197.139	1.740.078.114
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.001.673.404	4.945.517.068	7.156.788.555	6.960.312.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		154	152	220	214
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cầm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q.GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.945.985.694	8.700.390.572
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		68.036.234.662	72.953.984.909
Các khoản dự phòng	03		108.718.169.189	107.664.935.593
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-645.334.125	-581.514.545
Chi phí lãi vay	06		33.290.654.560	30.158.804.673
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.345.709.980	218.896.601.202
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		250.489.189.835	182.020.485.264
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-57.231.559.793	78.639.883.310
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-177.351.356.623	-212.993.277.251
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-98.125.043.762	-80.290.091.764
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		6.539.700.000	
Tiền lãi vay đã trả	14		-33.290.654.560	-30.158.804.673
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-13.469.196.293	-12.292.474.458
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.000.000	31.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		11.173.085.000	-8.461.711.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.094.873.784	135.391.610.630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-120.525.508.802	-50.292.601.737
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.209.800	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638.124.325	581.514.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-119.880.174.677	-49.711.087.192
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		667.187.397.020	433.581.351.031
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-636.089.161.667	-518.055.400.386
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16.248.052.500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.850.182.853	-84.474.049.355
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.064.881.960	1.206.474.083
Tiền tồn đầu kỳ	60		661.384.716	1.548.940.792
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		2.726.266.676	2.755.414.875
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.726.266.676	2.755.414.875
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cầm Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/11/2018 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và đắp lớp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xưởng để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CDKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 5-25 năm

+ Phương tiện vận tải 6-10 năm

+ Máy móc, thiết bị 5-10 năm

+ Thiết bị văn phòng 3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần niêm yết điện Cẩm phá.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Tiền						
- Tiền mặt		1.331.598.351				34.458.519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.394.668.325				626.926.197
- Tiền đang chuyển		-				-
Cộng		2.726.266.676				661.384.716
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh	43.598.000.000	19.619.100.000	23.978.900.000	43.598.000.000	13.079.400.000	30.518.600.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		122.503.408.015			394.716.859.633	
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		31.088.816.102			206.101.729.308	
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		91.204.915.393			188.488.149.421	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		209.676.520			126.980.904	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			-			-
- Các khoản phải thu khách hàng khác						-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						-
Cộng		122.503.408.015			394.716.859.633	
4. Phải thu khác						
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa		959.134.297	-		1.264.162.945	-
- Phải thu ngành ăn			-			-
- Phải thu người lao động		952.061.263	-		431.785.800	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đả		7.073.034	-		12.662.145	-
- Phải thu TKV			-		819.715.000	-
- Vật tư bảo hành theo xe			-			-
- Phải thu khác			-			-
b) Dài hạn		41.512.481.989			38.287.447.419	
- Phải thu về cổ phần hóa			-			-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-			-
- Phải thu người lao động			-			-
- Ký cược, ký quỹ		37.159.843.000	-		34.543.325.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường		4.352.638.989	-		3.744.122.419	-
- Các khoản chi hộ			-			-
- Phải thu khác			-			-
Cộng		42.471.616.286			39.551.610.364	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

Cộng**7. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.971.628.270		18.768.775.292	-
- Công cụ, dụng cụ	116.227.196	-	142.114.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.206.157.642		441.518.704.160	-
- Thành phẩm	156.338.271.159	-	9.971.130.826	-
Cộng	527.632.284.267	-	470.400.724.474	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	5.443.587.812	5.443.587.812	4.716.484.955	4.716.484.955
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	5.153.587.812	5.153.587.812	3.849.965.955	3.849.965.955
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS			-	-
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương			-	-
- Sửa chữa			576.519.000	576.519.000
Cộng	5.443.587.812	5.443.587.812	4.716.484.955	4.716.484.955



09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN											
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.ý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	Nguyên giá										
	Số dư đầu năm	3.596.253.176.327	144.408.186.593	128.276.994.078	54.460.423.391	1.175.319.148.498	2.056.411.315.797	9.305.824.558	17.873.300.276	10.197.983.136	0
1	Mua trong năm	354.223.246.329	0	0	0	9.557.000	353.415.650.099	0	798.039.230	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.591.438.503	6.591.438.503	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	3.957.067.861.159	150.999.625.096	128.276.994.078	54.460.423.391	1.175.328.705.498	2.409.826.965.896	9.305.824.558	18.671.339.506	10.197.983.136	0
B	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư đầu năm	2.932.435.627.976	77.357.231.510	83.237.097.251	52.927.448.229	1.032.994.440.465	1.655.029.617.122	4.263.990.291	17.082.749.045	9.543.054.063	0
1	Khấu hao trong kỳ	304.037.543.884	3.523.397.490	1.627.009.698	190.940.580	16.825.734.872	281.413.685.865	243.959.724	144.855.605	67.960.050	0
2	Hao mòn trong kỳ	613.389.396	0	613.389.396	0	0	0	0	0	0	0
3	Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	3.237.086.561.256	80.880.629.000	85.477.496.345	53.118.388.809	1.049.820.175.337	1.936.443.302.987	4.507.950.015	17.227.604.650	9.611.014.113	0
C	Giá trị còn lại										
	Tại ngày đầu năm	663.817.548.351	67.050.955.083	45.039.896.827	1.532.975.162	142.324.708.033	401.381.698.675	5.041.834.267	790.551.231	654.929.073	0
	Tại ngày cuối năm	719.981.299.903	70.118.996.096	42.799.497.733	1.342.034.582	125.508.530.161	473.383.662.909	4.797.874.543	1.443.734.856	586.969.023	0



11 - Tặng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN										
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa + Vật kiến trúc	Thiết bị động lực	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Truyền dẫn	Q. lý + ĐLTN	TSCĐ hữu hình #	TSCĐ vô hình
A	<u>Nguyên giá</u>									
	Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thuê tài chính trong kỳ	0								
2	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0								
3	Tặng khác	0								
4	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0								
5	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>									
	Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	0								
2	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0								
3	Tặng khác									
4	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0								
5	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại</u>									
	Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0

VIN
C. O. (00)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chí phí sửa chữa lớn

- Công cụ, dụng cụ

- Bảo hiểm MMTB

- Chí phí phân bổ lớp

- Chí phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chí phí sửa chữa lớn

- Thuê hoạt động TSCĐ

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

- Tiền sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm

74.113.375.753

7.639.087.795

1.080.097.331

5.900.062.389

57.401.633.661

2.092.494.577

375.577.449.562

44.052.156.500

36.775.434.000

284.062.059.609

9.152.925.218

1.534.874.235

449.690.825.315

Đầu năm

84.590.684.753

12.536.428.509

1.427.706.182

328.946.394

69.184.166.155

1.113.437.513

266.975.096.800

54.413.381.861

-

201.075.217.055

9.714.403.577

1.772.094.307

351.565.781.553

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

-

Đầu năm

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	199.756.711.822	199.756.711.822	492.661.888.218	557.734.327.878	264.829.151.482	264.829.151.482
b) Vay dài hạn	553.516.615.576	553.516.615.576	258.094.724.746	161.924.049.733	457.345.940.563	324.322.756.279
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	138.237.566.439	138.237.566.439	83.569.215.944	78.354.833.789	133.023.184.284	133.023.184.284
- Trên 1 năm-;-5 năm	399.449.549.137	399.449.549.137	150.179.008.802	73.950.097.944	323.220.638.279	323.220.638.279
- T từ 5-;-10 năm	15.829.500.000	15.829.500.000	24.346.500.000	9.619.118.000	1.102.118.000	1.102.118.000
Cộng	753.273.327.398	753.273.327.398	750.756.612.964	719.658.377.611	722.175.092.045	722.175.092.045

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	461.980.631.878	461.980.631.878	631.200.704.237	631.200.704.237
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	169.080.937.093	169.080.937.093	204.635.035.749	204.635.035.749
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	42.054.928.492	42.054.928.492	42.288.971.992	42.288.971.992
- Công ty CP CN Tân Tiến	22.673.921.209	22.673.921.209	77.034.196.202	77.034.196.202
- Công ty CP CN Tân Tiến	48.229.489.535	48.229.489.535	26.315.422.980	26.315.422.980
- Công ty CP ĐT&TM HanCo	40.277.787.000	40.277.787.000	5.844.479.727	5.844.479.727
- Các đối tượng khác	139.663.568.549	139.663.568.549	275.082.597.587	275.082.597.587
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	461.980.631.878	461.980.631.878	631.200.704.237	631.200.704.237

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.411.814.417	77.229.070.976	91.640.885.393	-
- Thuế thu nhập DN	8.451.297.044	1.789.197.139	10.240.494.183	0
- Thuế thu nhập cá nhân	295.564.035	444.941.025	459.064.035	281.441.025
- Thuế tài nguyên	49.021.626.312	220.061.258.173	247.306.325.111	21.776.559.374
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		17.453.944.765	17.453.944.765	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	71.430.400		71.430.400	-
- Phí BVMT đối với KTKS	7.431.696.646	19.987.756.822	24.656.711.442	2.762.742.026
- Phí cấp quyền KTKS	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Các khoản khác				
Cộng	79.683.428.854	454.874.617.900	509.737.304.329	24.820.742.425

b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.000.000.000	3.000.000.000		-
- Thuế thu nhập doanh			3.228.702.110	3.228.702.110
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.228.702.110	3.228.702.110

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	113.689.223.616	39.522.760
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin	4.788.241.822	
- Chi phí lãi vay		39.522.760
- Chi phí thuê ngoài	108.900.981.794	
b) Dài hạn		
Cộng	113.689.223.616	39.522.760

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12.417.831.066	16.680.878.331
- Kinh phí công đoàn	608.986.035	70.071.026
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	334.656.757	61.576.332
- BH thân thể	77.329.915	421.869.915
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn		326.408.533
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	3.038.687.827	3.350.823.577
- Các khoản phải trả TKV		-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.358.170.532	12.450.128.948
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
Cộng	12.417.831.066	16.680.878.331

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	123.501.950.585	7.630.692.000
- Chi phí đền bù Giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	7.630.692.000
- Trích trước chi phí hụt Hệ số bóc đất	70.970.684.325	
- Trích trước hụt cung độ vận chuyển đất đá	44.900.574.260	
b) Dài hạn	8.382.988.412	8.996.377.808
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	8.382.988.412	8.996.377.808
Cộng	131.884.938.997	16.627.069.808

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-



25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000						39.494.920.738	0	364.455.970.738
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							41.313.131.609		41.313.131.609
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							37.454.603.361		37.454.603.361
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	43.353.448.986	0	368.314.498.986
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.156.788.555		7.156.788.555
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							41.313.131.609		41.313.131.609
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	9.197.105.932	0	334.158.155.932

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp cổ phần	211.224.690.000	165.750.000.000
-	113.736.360.000	159.211.050.000
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.248.052.500	

(PH) AN CO. (30)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời	249.184.799.797	11.199.411.562
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	249.184.799.797	11.199.411.562
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: Đồng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	1.667.200.310.434	1.588.560.762.393
- Doanh thu khác	6.240.904.638	7.519.844.918
Cộng	1.673.441.215.072	1.596.080.607.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	1.577.427.778.024	1.498.656.443.954
- Giá vốn khác	3.817.296.440	6.464.567.873
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.581.245.074.464	1.505.121.011.827

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.607.755	27.359.944
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	608.516.570	554.154.601
Cộng	638.124.325	581.514.545

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	33.290.654.560	30.158.804.673
+ Ngắn hạn	9.107.131.499	6.999.493.743
+ Dài hạn	24.183.523.061	23.159.310.930
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		5.231.760.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.539.700.000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	26.750.954.560	35.390.564.673

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	7.209.800	
- Tiền vé ăn đơn vị ngoài		122.112.000
- Tiền phạt thu được:		29.681.256
- Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017		1.278.604.850
- Các khoản khác:	4.645.778.581	422.852.200
Cộng	4.652.988.381	1.853.250.306

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí NLL, phôi liệu	466.806.100	
- Sửa chữa xe tai nạn chờ bảo hiểm	176.344.000	
- Tiền vé ăn đơn vị ngoài		96.354.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	312.791.170	
- Các khoản khác	162.635.185	288.633.532
Cộng	1.118.576.455	384.987.532

8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	59.551.245.246	47.554.052.673
- Chi phí nhân viên quản lý	15.283.568.126	15.337.046.562
+ Tiền lương	12.246.305.206	12.529.286.520
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.900.222.920	1.684.135.042
+ Tiền ăn ca	1.137.040.000	1.123.625.000
- Chi phí vật liệu quản lý	145.570.448	414.608.923
- Chi phí năng lượng	436.955.549	260.342.538
- Chi phí đồ dùng văn phòng	288.865.176	561.156.095
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.740.308	1.228.699.608
- Thuế và lệ phí	25.245.186.587	17.333.316.472
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.117.631.723	7.035.036.874
- Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí khác bằng tiền	8.764.727.329	6.365.800.709

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	1.120.491.359	1.364.364.885
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.703.807	35.466.420
+ Tiền lương	8.902.207	30.099.043
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.072.930	4.112.595
+ Tiền ăn ca	728.670	1.254.782
- Chi phí vật liệu bao bì	67.762.833	164.208
- Chi phí năng lượng	80.859.626	264.795.913
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.272.399	30.646.024
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.088.559	1.032.112.495
- Chi phí khác bằng tiền	804.135	1.179.825
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	981.955.108
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		981.955.108
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a. Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	547.955.827.527	497.044.636.549
+ Nguyên liệu	227.919.066.123	194.480.577.021
+ Nhiên liệu	294.731.052.394	283.218.920.067
+ Động lực	25.305.709.010	19.345.139.461
- Chi phí nhân công	159.032.390.616	168.687.605.437
+ Tiền lương	133.528.566.000	142.613.578.910
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	18.832.184.616	19.102.503.201
+ Ăn ca	6.671.640.000	6.971.523.326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.814.988.406	72.669.470.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.625.039.716	343.350.464.593
- Chi phí khác bằng tiền	440.725.862.179	381.541.184.106
Cộng	1.681.154.108.444	1.463.293.361.459

b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3.658.784.928	4.520.718.211
+ Nguyên liệu	1.869.913.386	2.023.137.272
+ Nhiên liệu		1.501.515.380
+ Động lực	1.788.871.542	996.065.559
- Chi phí nhân công	-	408.914.714
+ Tiền lương		358.538.090
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		39.244.750
+ Ăn ca		11.131.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.511.512	284.514.135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.236.892.496
- Chi phí khác bằng tiền		13.528.317
Cộng	3.817.296.440	6.464.567.873

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Năm nayNăm trước

1.789.197.139

1.740.078.114

1.789.197.139**1.740.078.114****11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

Năm nayNăm trước

-

-

-

-

-

-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ ph
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

Năm nayNăm trước

-

-

-

-

-

-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch trong kỳ:

Trong đó: - Ngắn hạn

- Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:

Năm nayNăm trước

667.187.397.020

433.581.351.031

492.661.888.218

403.581.351.031

174.525.508.802

30.000.000.000

-

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường:

Trong đó: - Ngắn hạn

- Dài hạn

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:

Năm nayNăm trước

636.089.161.667

518.055.400.386

557.734.327.878

469.830.016.244

78.354.833.789

48.225.384.142

-

-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;



4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cám Phả, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

